

Phụ lục
TỔNG HỢP THIẾT HẠI DO THIÊN TAI TỪ NĂM 2024

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Mưa lớn, ngập lụt	Hạn hán, xâm nhập mặn	Sạt lở bờ sông, bờ biển	Rét đậm, rét hại	Gió mạnh trên biển	Động đất	Giông lốc, sét	Bão số 2 và mưa lũ sau bão	Bão số 3 và mưa lũ sau bão	Bão số 4 và mưa lũ sau bão	Bão số 6 và mưa lũ sau bão	Tổng số
1	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI													
1.1	Số người chết:	người	92	-	-	-	2	-	41	18	325	3	9	490
1.2	Số người mất tích	người	2	-	-	-	7	-	-	-	20	-	-	29
1.3	Số người bị thương	người	44	-	-	-	4	-	58	13	2.046	1	53	2.219
1.4	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ	2.270	-	185	30	-	-	1.424	232	153.215	1.081	45.267	203.704
1.5	Số người bị ảnh hưởng	người	10.366	-	27	-	-	-	2.542	1.002	461.181	2.953	184.745	662.816
2	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở		-	-				-	-	-	262.990	-	-	262.990
	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	1.122	26	36	-	-	-	1.375	136	5.748	10	3	8.456
	Thiệt hại rất nặng (từ 50% -70%)	cái	300	-	6	30	-	-	2.285	114	6.160	6	6	8.907
	Thiệt hại nặng (từ 30% -50%)	cái	4.061	-	1	-	-	1	5.602	291	18.353	16	13	28.338
	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	5.370	-	84	-	-	-	25.889	710	237.637	302	331	270.323
	Nhà bị ngập nước	cái	7.574	-	755	-	-	-	69	1.206	175.704	2.217	38.543	226.068
	Nhà phải di dời khẩn cấp	cái	2.488	-	11	-	-	-	1	289	39.112	200	9.645	51.746
2.7	Các thiệt hại về nhà ở khác (*)	triệu đồng	85	-	-	-	-	-	-	-	31.304	-	-	31.389
3	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	111	-	-	-	-	111
3.1	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm	219	-	-	-	-	-	215	28	3.199	42	117	3.820
3.2	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	cái	188	-	-	-	-	-	138	-	679	-	586	1.591
3.3	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị ngập nước	cái	4	-	-	-	-	-	-	-	825	-	-	829
3.4	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	46	-	3.125	-	-	3.171
3.5	Các thiệt hại về giáo dục khác (*)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	135	-	-	135
4	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
4.1	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái	47	-	-	-	-	-	24	2	688	1	8	770
4.2	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị ngập nước	cái	1	-	-	-	-	-	-	-	47	-	24	72
4.3	Thuốc bị ướt, hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Vật tư, máy móc và thiết bị y tế bị hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Các thiệt hại về Y tế khác (*)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Công trình văn hoá	cái	26	-	-	-	-	-	83	5	1.971	-	248	2.333
5.1.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	82	-	-	82
5.1.2	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	2	-	-	-	-	-	-	-	38	-	150	190
5.1.3	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	14	-	-	-	-	-	1	-	107	-	41	163

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Mưa lớn, ngập lụt	Hạn hán, xâm nhập mặn	Sạt lở bờ sông, bờ biển	Rét đậm, rét hại	Gió mạnh trên biển	Động đất	Giông lốc, sét	Bão số 2 và mưa lũ sau bão	Bão số 3 và mưa lũ sau bão	Bão số 4 và mưa lũ sau bão	Bão số 6 và mưa lũ sau bão	Tổng số
5.1.4	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	7	-	-	-	-	-	13	-	125	-	57	202
5.2	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh	cái	1	-	-	-	-	-	-	-	869	-	12	882
5.2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	50
5.2.2	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2
5.2.3	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	3	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	6
5.2.4	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	1	-	-	-	-	-	-	-	64	-	12	77
5.3	Trang thiết bị tại công trình văn hóa	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2
5.4	Các thiệt hại về văn hóa khác (*)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	32	-	-	32
3	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIỂM NGHIỆP		-	-				-	-	-	-	-	-	-
3.1	Diện tích lúa	ha	35.804	3.435	103	11	-	-	9.284	10.788	232.025	1.308	54	292.810
-	Diện tích gieo cấy lúa thuận	ha	37.213	1.407	-	10	-	-	268	-	58.286	733	-	97.917
-	Diện tích gieo cấy lúa lai	ha	1.521	-	-	-	-	-	6	-	10.866	49	-	12.442
3.2	Diện tích mạ	ha	1.758	-	-	-	-	-	25	-	-	-	-	1.783
-	Diện tích mạ lúa thuận	ha	64	-	143	-	-	-	-	-	-	-	-	206
-	Diện tích mạ lúa lai	ha	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3
3.3	Diện tích hoa màu, rau màu	ha	11.992	4.324	178	1	-	-	11.071	3.566	49.929	4.437	1.578	87.075
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	8.282	148	-	-	-	-	3.347	202	15.643	1.359	872	29.854
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	1.076	3.886	-	-	-	-	1.476	-	3.988	1.382	234	12.042
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	1.206	284	-	-	-	-	376	364	1.517	425	225	4.396
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	1.153	5	69	-	-	-	325	91	1.589	8	237	3.476
3.4	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu,cây	224	-	-	-	-	-	36	-	3.401.804	-	2.870	3.404.934
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu,cây	-	-	-	-	-	-	-	-	363.489	-	1.890	365.379
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu,cây	-	-	-	-	-	-	-	-	106.049	-	90	106.139
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chậu,cây	24	-	-	-	-	-	-	-	49.317	-	15	49.356
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu,cây	-	-	-	-	-	-	-	-	92.893	-	875	93.768
3.5	Diện tích cây trồng lâu năm	ha	514	28.539	-	5	-	-	942	535	12.017	111	210	42.871
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	107	1.416	-	-	-	-	306	-	2.026	38	42	3.935
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	291	17.109	-	-	-	-	831	-	606	43	106	18.986
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	90	1.493	-	-	-	-	8	-	665	18	24	2.298
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	193	5.527	-	-	-	-	91	-	260	-	38	6.109
3.6	Diện tích cây trồng hàng năm	ha	1.665	7.193	-	-	-	-	1.105	315	16.472	2.579	330	29.660
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	1.228	2.882	-	-	-	-	18	-	3.112	701	109	8.050
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	122	1.230	-	-	-	-	45	-	2.162	777	96	4.432
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	19	2.936	-	-	-	-	9	-	2.262	326	28	5.542
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	372	-	30	-	-	-	5	-	749	21	97	1.273
3.7	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha	1.209	11.191	192	-	-	-	3.437	60	32.826	2	153	49.069
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	845	15	-	-	-	-	34	-	9.349	-	41	10.284

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Mưa lớn, ngập lụt	Hạn hán, xâm nhập mặn	Sạt lở bờ sông, bờ biển	Rét đậm, rét hại	Gió mạnh trên biển	Động đất	Giông lốc, sét	Bão số 2 và mưa lũ sau bão	Bão số 3 và mưa lũ sau bão	Bão số 4 và mưa lũ sau bão	Bão số 6 và mưa lũ sau bão	Tổng số
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	- 1.175	136	-	-	-	-	1.201	-	6.639	-	29	6.831
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	- 175	2.099	-	-	-	-	55	-	429	-	2	2.760
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	- 605	946	-	-	-	-	720	-	968	-	77	2.105
3.8	Diện tích rừng hiện có	ha	2.947	16	-	-	-	-	1.487	3	197.667	101	437	202.658
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	3.133	13	-	-	-	-	77	-	28.714	6	66	32.009
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	1.100	2	-	-	-	-	40	-	18.360	88	51	19.641
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	1.442	2	-	-	-	-	138	-	12.143	6	200	13.930
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	426	-	-	-	-	-	45	-	7.090	1	121	7.683
3.9	Diện tích rừng trồng phân tán	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	1.391	-	-	1.391
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	543	-	-	543
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	296	-	-	296
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	393	-	-	393
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	160	-	-	160
3.10	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	cây	460	-	-	-	-	-	3.303	10	1.169.207	28	3.321	1.176.329
3.11	Cây giống bị hư hỏng	ha	0	-	-	-	-	-	-	-	2.731	-	9	2.741
312	Hạt giống hư hỏng	tấn	30	-	-	-	-	-	-	-	2	-	28	60
3.13	Lương thực bị trôi, ẩm, ướt và hư hỏng	tấn	1.605	-	-	-	-	-	-	2	421	22	742	2.791
3.14	Diện tích đất ở bị xói lở, vùi lấp	ha	812	-	-	-	-	-	-	117	290	-	20	1.239
4	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con	1.458	15	-	1.202	-	25	291	709	51.333	134	7.270	62.437
-	Trâu, bò, ngựa	con	- 8	-	-	124	-	-	39	28	393	3	62	641
-	Nai, cừu, dê	con	- 32	-	-	42	-	-	-	227	921	-	314	1.472
-	Lợn	con	- 74	-	-	4	-	-	10	257	18.815	-	5.831	24.843
-	Các loại gia súc khác	con	-	-	-	-	-	-	-	-	5.773	-	106	5.879
4.2	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con	127.164,00	300,00	-	164,00	-	-	7.901,00	22.392	4.776.223	19.682	371.622	5.325.448,00
-	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con	- 6.415	-	-	-	-	-	1.898	11.746	1.292.240	-	308.747	1.608.216
-	Các loại gia cầm khác	con	-	-	-	-	-	-	-	475	37.962	-	7.472	45.909
4.3	Các loại vật nuôi khác bị chết, cuốn trôi	con	127	-	-	-	-	-	-	-	129.828	-	2.006	131.961
4.4	Thức ăn gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng	tấn	106	-	-	-	-	-	-	-	297	-	478	881
4.5	Vật tư phục vụ chăn nuôi bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng	47	-	-	-	-	-	-	-	1.168	-	-	1.215
4.6	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	415	-	-	-	-	-	22	-	10.501	-	-	10.938
4.7	Nước cấp chăn nuôi tập trung bị thiếu hụt	m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	500	1.000
4.8	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	26.990	-	-	-	-	-	-	-	1.068	-	-	28.058
5	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m	-	-	-	-	-	-	-	-	7.217	-	-	7.217

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Mưa lớn, ngập lụt	Hạn hán, xâm nhập mặn	Sạt lở bờ sông, bờ biển	Rét đậm, rét hại	Gió mạnh trên biển	Động đất	Giông lốc, sét	Bão số 2 và mưa lũ sau bão	Bão số 3 và mưa lũ sau bão	Bão số 4 và mưa lũ sau bão	Bão số 6 và mưa lũ sau bão	Tổng số
-	Số lượng mạch đùn, mạch sùi, lỗ rò	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	76	-	-	76
-	Diện tích thấm lậu	m ²	-	-	-	-	-	-	-	-	28.251	-	-	28.251
5.2	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao		-	-				-	-	-	-	-	-	-
-	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m	75	-	405	-	-	-	-	50	61.004	455	22.005	83.994
-	Số lượng mạch đùn, mạch sùi, lỗ rò	cái	4	-	-	-	-	-	-	-	285	-	-	289
-	Diện tích thấm lậu	m ²	-	-	-	-	-	-	-	-	6.794	-	-	6.794
-	Khối lượng đất	m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	12.000
-	Khối lượng đá, bê tông	m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	330	330
5.3	Kè		10	-				-	-	1	1	-	-	12
-	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	2.648	15	90	-	-	-	-	20	13.475	540	7.790	24.578
-	Diện tích bong xô	m ²	-	-	335	-	-	-	-	4	56	-	1.710	2.105
-	Khối lượng đất	m ³	7.150	-	-	-	-	-	-	-	13.248	-	21.341	41.739
-	Khối lượng đá, bê tông	m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	145	185
5.4	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng		1.361	-				-	20	-	-	-	-	1.381
-	Chiều dài	m	44.967	-	694	-	-	-	787	9.091	336.481	7.347	62.416	461.782
-	Khối lượng đất	m ³	29.870	-	-	-	-	-	136	2.066	431.777	-	15.773	479.621
-	Khối lượng đá, bê tông	m ³	6.512	-	-	-	-	-	70	-	31.423	-	680	38.685
5.5	Cổng		-	-	-	-	-	-	-	-	504	-	-	504
-	Cổng, bọng bị hư hỏng	cái	16	-	-	-	-	-	-	1	408	10	75	510
-	Bọng bị trôi	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	5
-	Cổng bị trôi	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	27	-	-	27
5.6	Đập thủy lợi		21	-	-	-	-	-	-	-	432	-	2	455
-	Đập bị sạt lở, hư hỏng	cái	83	-	-	-	-	-	-	1	317	29	19	449
-	Đập bị vỡ (ghi rõ tên đập, chiều dài vỡ)	cái	6	-	-	-	-	-	-	-	121	1	-	128
5.7	Số trạm bơm	cái	20	-	-	-	-	-	-	-	501	-	28	549
-	Kiên cố bị hư hỏng	cái	29	-	-	-	-	-	-	-	241	9	19	298
-	Bán kiên cố bị hư hỏng	cái	5	-	-	-	-	-	-	-	51	-	9	65
5.8	Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng	cái	572	-	-	-	-	-	21	23	1.031	8	16	1.671
5.9	Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở		-	-	-	-	-	-	-	-	12.483	-	-	12.483
-	Chiều dài sạt lở	m	5.920	-	44.620	-	300	-	868	178	58.907	2.220	20.110	133.122
-	Diện tích bị mất	m ²	-	-	21.655	-	3.500	-	-	-	33.305	-	105.000	163.460
-	Khối lượng đá, bê tông	m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG		-	-				-	-	-	-	-	-	-
6.1	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)		-	-				-	-	-	-	-	-	-
-	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	42.414	-	-	-	-	-	98	352	18.470	4.120	6.990	72.444
-	Chiều dài bị ngập	m	509	-	500	-	-	-	-	-	17.926	-	5.400	24.335
-	Khối lượng đất	m ³	1.616.957	-	-	-	-	-	-	-	2.429.275	682	14.740	4.061.654
-	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³	44.781	-	-	-	-	-	-	226.054	1.070.577	192.813	475	1.445.138
-	Cầu bị hư hỏng	cái	8	-	-	-	-	-	-	1	26	5	2	42
-	Cổng bị hư hỏng	cái	31	-	-	-	-	-	-	1	27	2	1	62

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Mưa lớn, ngập lụt	Hạn hán, xâm nhập mặn	Sạt lở bờ sông, bờ biển	Rét đậm, rét hại	Gió mạnh trên biển	Động đất	Giông lốc, sét	Bão số 2 và mưa lũ sau bão	Bão số 3 và mưa lũ sau bão	Bão số 4 và mưa lũ sau bão	Bão số 6 và mưa lũ sau bão	Tổng số
-	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm	571	-	-	-	-	-	-	235	2.866	253	12	3.937
-	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình phụ trợ khác	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	2.285	1	130	2.416
6.2	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)		-	-				-	-	-	-	-	-	-
-	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	351.047	26.689	370	-	-	-	1.659	26.266	643.263	17.758	66.872	1.133.923
-	Chiều dài bị ngập	m	15.896	-	13.350	-	-	-	2.450	-	766.920	22.085	195.400	1.016.101
-	Khối lượng đất	m ³	3.158.508	-	-	-	-	-	-	7.482	8.581.264	4.425	35.153	11.786.832
-	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³	954.952	-	-	-	-	-	9.155	309.115	3.666.875	42.266	21.345	3.093.804
-	Cầu bị hư hỏng	cái	81	-	1	-	-	-	6	23	506	38	9	664
-	Cống bị hư hỏng	cái	119	-	-	-	-	-	-	63	1.098	38	42	1.360
-	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm	3.180	1.043	5	-	-	-	8	625	17.520	390	47	22.818
-	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	304	-	500	804
-	Công trình phụ trợ khác	cái	3	-	-	-	-	-	-	-	1.496	1	403	1.903
6.3	Đường sắt		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chiều dài hư hỏng đường ray	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chiều dài đường ray bị ngập	m	-	-	-	-	-	-	-	-	14.000	-	-	14.000
-	Khối lượng đất nền đường sạt lở	m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khối lượng đất, đá lấp đường sắt	m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Cầu đường sắt bị hư hỏng	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Cống đường sắt bị hư hỏng	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Điểm đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình phụ trợ khác	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Đường thủy nội địa trung ương		-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1
-	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
-	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị hư hỏng	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1
-	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1
-	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình phụ trợ khác	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đường thủy nội địa địa phương		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	182	-	-	182
-	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình phụ trợ khác	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.6	Hàng hải		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tàu, thuyền vận tải thủy bị chìm	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Mưa lớn, ngập lụt	Hạn hán, xâm nhập mặn	Sạt lở bờ sông, bờ biển	Rét đậm, rét hại	Gió mạnh trên biển	Động đất	Giông lốc, sét	Bão số 2 và mưa lũ sau bão	Bão số 3 và mưa lũ sau bão	Bão số 4 và mưa lũ sau bão	Bão số 6 và mưa lũ sau bão	Tổng số
-	Thiết bị, máy móc, vật tư bị hư hỏng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khối lượng đất, đất sạt lở cảng biển	m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình phụ trợ khác	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.7	Hàng không		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Máy bay, trực thăng, phương tiện chuyên dùng khác	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiết bị, vật tư, máy móc hư hỏng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khối lượng đất, đá sạt lở cảng hàng không	m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công trình phụ trợ khác	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN		58	-				-	-	-	34.050	-	-	34.108
7.1	Diện tích nuôi cá truyền thống	ha	2.421	59	-	-	-	-	12	328	853.173	2.272	1.783	860.047
7.1.1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	ha	54	-	-	-	-	-	-	-	829.637	1.709	1.499	832.899
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	2.135	-	-	-	-	-	917	177	6.067	696	1.204	11.196
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	248	-	-	-	-	-	324	22	1.619	863	62	3.138
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	60	-	-	-	-	-	-	104	937	128	32	1.260
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	5	-	-	-	-	-	82	3	1.575	22	201	1.887
7.1.2	Diện tích nuôi cá - lúa, nuôi hồ mặt nước lớn	ha	59	-	-	-	-	-	58	-	930	127	284	1.342
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	749	58	212	1.018
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	162	67	47	276
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	35	2	11	48
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	20	0	14	34
7.2	Diện tích nuôi cá da trơn	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	52	-	1	52
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1
7.3	Diện tích nuôi tôm	ha	-	-	3	-	-	-	-	-	3.126	-	390	3.519
7.3.1	Diện tích nuôi tôm quảng canh	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	406	-	94	500
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	292	-	44	336
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49	49
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	9	11
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	112	-	193	304
7.3.2	Diện tích nuôi tôm thâm canh	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	37	-	331	367
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	3	-	-	-	-	-	13	-	321	336
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	10
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	14	-	10	24
7.3.3	Diện tích nuôi nhuyễn thể	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	57	-	-	57
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	43	-	-	43
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Mưa lớn, ngập lụt	Hạn hán, xâm nhập mặn	Sạt lở bờ sông, bờ biển	Rét đậm, rét hại	Gió mạnh trên biển	Động đất	Giông lốc, sét	Bão số 2 và mưa lũ sau bão	Bão số 3 và mưa lũ sau bão	Bão số 4 và mưa lũ sau bão	Bão số 6 và mưa lũ sau bão	Tổng số
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	4
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	9	-	-	9
7.4	Diện tích nuôi ngao	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	79	-	-	79
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.5	Các loại thủy, hải sản khác (*)	ha	0	-	-	-	-	-	-	-	703	2	35	740
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	181	-	34	215
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	2	5
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	20
7.6	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m3/lồng	412	-	-	-	-	-	25	-	14.169	200	51	14.857
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	100m3/lồng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.160	-	31	1.191
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	100m3/lồng	-	-	-	-	-	-	-	-	531	-	7	538
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	100m3/lồng	-	-	-	-	-	-	-	-	90	-	9	99
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	100m3/lồng	-	-	-	-	-	-	-	-	55	-	4	59
7.7	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc	2	-	-	-	19	-	14	-	215	1	9	260
7.7.1	Công suất <20CV	chiếc	-	-	-	-	-	-	2	-	18	-	1	21
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	4
7.7.2	Công suất 20-90CV	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	3
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.7.3	Công suất trên 90CV	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.7.4	Ngư cụ, trang thiết bị thông tin liên lạc	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900	900
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	50
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450	450
7.8	Công trình tránh trú bão	công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	5
7.9	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	8	-	-	8

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Mưa lớn, ngập lụt	Hạn hán, xâm nhập mặn	Sạt lở bờ sông, bờ biển	Rét đậm, rét hại	Gió mạnh trên biển	Động đất	Giông lốc, sét	Bão số 2 và mưa lũ sau bão	Bão số 3 và mưa lũ sau bão	Bão số 4 và mưa lũ sau bão	Bão số 6 và mưa lũ sau bão	Tổng số
9	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC		-	-				-	-	-	-	-	-	-
9.1	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái	11	-	-	-	-	-	13	1	2.269	-	-	2.294
9.2	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái	67	-	-	-	-	-	7	-	11.243	-	-	11.317
9.3	Nhà trạm	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	1.795	-	-	1.795
9.4	Tuyến cáp	triệu đồng	1	-	-	-	-	-	50	-	397	-	-	448
10	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP		-	-				-	-	-	-	-	-	-
10.1	Cột điện bị đổ, gãy	cái	1.096	-	6	-	-	-	1.076	126	34.812	35	16	37.167
-	Trung và cao thế	cái	205	-	-	-	-	-	574	25	633	6	9	1.452
-	Hạ thế	cái	1.010	-	-	-	-	-	343	101	4.949	24	7	6.434
10.2	Dây điện bị đứt	m	17.096	-	-	-	-	-	2.850	3.765	525.854	-	8.700	558.265
-	Trung và cao thế	m	10.544	-	-	-	-	-	-	-	22.559	-	2.000	35.103
-	Hạ thế	m	7.552	-	-	-	-	-	-	2.765	50.647	-	5.200	66.164
10.3	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái	13	-	-	-	-	-	3	-	412	-	177	605
-	Trung và cao thế	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	23	-	-	23
-	Hạ thế	cái	7	-	-	-	-	-	-	-	66	-	-	73
10.4	Kè bờ thủy điện	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chiều dài bị sạt	m	-	-	-	-	-	-	-	-	37	-	-	37
-	Diện tích bị bong xỏ	m ²	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khối lượng đá, bê tông	m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Các công trình đang thi công	triệu đồng	25	-	-	-	-	-	-	-	13	-	4.250	4.288
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	1.000
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750	750
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	4	-	-	-	-	-	-	-	2	-	6.000	6.006
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	11	-	-	11
11.2	Máy móc, thiết bị xây dựng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.050	1.050
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	50
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	150
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350	350
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500
11.3	Vật liệu xây dựng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.155	1.155
-	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	150
-	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	225	225
-	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.330	5.330
-	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Các thiệt hại về xây dựng khác (*)	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích vùng dân cư thiếu nước bị nhiễm mặn	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	1.407	-	-	1.407
-	Số hộ thiếu nước sạch sử dụng	hộ	-	2.252	-	-	-	-	-	-	18.765	-	11.000	32.017

TT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Mưa lớn, ngập lụt	Hạn hán, xâm nhập mặn	Sạt lở bờ sông, bờ biển	Rét đậm, rét hại	Gió mạnh trên biển	Động đất	Giông lốc, sét	Bão số 2 và mưa lũ sau bão	Bão số 3 và mưa lũ sau bão	Bão số 4 và mưa lũ sau bão	Bão số 6 và mưa lũ sau bão	Tổng số
-	Công trình cấp nước bị hư hỏng	<i>công trình</i>	47	-	-	-	-	-	2	-	1.504	-	4	1.557
-	Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*)	<i>triệu đồng</i>	8	-	-	-	-	-	-	-	59	-	-	67
13	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	<i>triệu đồng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13.1	Trụ sở cơ quan	cái	18	-	-	-	-	-	6	-	4.800	-	32	4.856
-	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	13	-	-	13
-	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	5
-	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	cái	9	-	-	-	-	-	-	-	19	-	-	28
-	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	cái	9	-	-	-	-	-	2	-	71	-	32	114
13.2	Chợ, trung tâm thương mại	cái	2	-	-	-	-	-	-	-	686	-	7	695
-	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	5
-	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	cái	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
-	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	cái	1	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	7
-	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	cái	-	-	-	-	-	-	-	-	12	-	7	19
13.3	Nhà kho, phân xưởng	cái/m²	6	-	-	-	-	-	-	-	5.753	-	37	5.796
-	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	cái/m ²	-	-	-	-	-	-	-	-	77	-	1	78
-	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	cái/m ²	-	-	-	-	-	-	1	-	72	-	7	80
-	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	cái/m ²	-	-	-	-	-	-	2	-	2.617	-	11	2.630
-	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	cái/m ²	-	-	-	-	-	-	-	-	232	-	14	246
13.4	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác (*)	cái	3	-	-	-	-	-	-	-	248	-	-	251
13.5	Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	<i>m</i>	1.743	-	-	-	-	-	1.311	105	63.019	1.412	3.904	71.495
13.6	Công trình phụ bị hư hỏng	<i>triệu đồng</i>	1	-	-	-	300	-	10	-	1.912	-	3.700	5.923
13.7	Các thiệt hại khác (*)	<i>triệu đồng</i>	- 18	-	-	-	-	-	-	-	81.021	-	-	81.003
14	ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẢNG TIỀN	Triệu đồng	3.464.548	501.554	43.807	8.080	600	-	803.278	640.808	84.543.781	270.210	1.345.547	91.622.212